

Bản án số: 147/2021/DS-PT
Ngày 17 – 12 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng hứa thưởng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng hứa thưởng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1970; địa chỉ: đường Nguyễn D, Phường C, Quận T, Thành phố Hồ Chí M (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L: Ông Trần Quốc K, sinh năm 1960; địa chỉ: Khóm N, Phường S, thành phố M, tỉnh M, theo giấy ủy quyền ngày 28/8/2020 (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị Đ: Ông Từ Văn L1, sinh năm 1965, theo giấy ủy quyền ngày 10/4/2019.

Địa chỉ: phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1947 (đã chết)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T1:

2.1 Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1953

2.2 Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1977.

2.3 Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1979. (Có đơn xin vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim O: Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1977, theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021.

Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn D, huyện P (nay là phường D, thành phố P), tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (có đơn xin vắng mặt)

2. NLQ2 (có mặt).

3. NLQ3 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ3: Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1977, theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021.

4. NLQ4

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thanh L – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L và người đại diện theo ủy quyền của bà L - Ông Trần Quốc K trình bày:

Ngày 19/10/2015 vợ chồng bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 có ký hợp đồng trích thưởng 2.500m² đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40, diện tích 12.837,4m² tại ấp B, xã H, huyện P (nay là thành phố P) cho bà L và NLQ1 với điều kiện bà L giúp cho gia đình bà Đ thắng kiện việc tranh chấp giữa bà Đ với ông Phan M.V. Trong hợp đồng có đầy đủ chữ ký của hai bên và con của bà Đ là ông Nguyễn Quốc T2. Tuy nhiên, sau khi bà L giúp bà Đ thắng kiện được quyền sử dụng đất thì bà Đ không thực hiện hợp đồng trích thưởng đất cho bà L. Bà L đã nhiều lần đề nghị bà Đ thực hiện hợp đồng nhưng bà Đ cố tình không thực hiện.

Vì trong quá trình thực hiện hợp đồng NLQ1bỏ cuộc nên bà L chỉ yêu cầu bà Đ và các con của bà Đ, ông T1 giao cho tôi 1.250m² đất theo đúng hợp đồng trích thưởng đã ký. Việc bà L đổ đất là hoàn toàn có căn cứ và đã được ghi nhận tại biên bản hòa giải ngày 01/9/2018 của Ban nhân dân ấp B, xã H.

Chính vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà Lê Thị Đ trích thưởng cho bà 1.250m² nằm trong diện tích 12.837,4m², thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa, ông K xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ trích thưởng 1.000m² đất.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Từ Văn L1 trình bày:

Chữ ký “T1” trong Hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 do bà L cung cấp cho Tòa án không phải là của ông T1. Do đó, bà Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, phản tố yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của bà L và hủy bỏ giấy tay hợp đồng trích thưởng giữa vợ chồng bà Đ với bà Nguyễn Thị Thanh L và NLQ1 ký kết ngày 19/10/2015 vì bà L hoàn toàn không có tham gia, không có giúp được gì trong việc bà Đ, ông T1 thắng kiện tại cấp phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1 - Ông Nguyễn Quốc T2 trình bày: Cha mẹ ông (là ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Đ), trước đây có tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Trần Thị Ngọc N tại Tòa án P. Do gia đình không am hiểu pháp luật nên có nhờ bà Nguyễn Thị Thanh L và NLQ1 thay mặt bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Ngày 19/10/2015, bà Đ có làm Hợp đồng trích thưởng với bà L và ông NLQ1 với điều kiện phải bảo đảm vụ án thắng kiện thì ông T1, bà Đ sẽ trích thưởng cho bà L, ông NLQ1 diện tích đất 2.500m² tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện P (thành phố P) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 948390, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40, diện tích 12.837,4m² do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 24/4/2012 do bà Trần Thị Ngọc N đứng tên quyền sử dụng đất. Thửa đất này ông Phan M.V (Phan V.M) để cho bà N đứng tên giữ.

Nhưng sau đó Tòa án P đã ra quyết định đình chỉ số 55/2016/QĐST-DS ngày 11/10/2016. Ông NLQ1 biết rõ vụ án đã đình chỉ nên ngày 10/10/2018 đã làm thông báo chấm dứt hợp đồng dân sự. Mặt khác, thời điểm ngày 19/10/2015 ông T1 bị tai biến nên không thể ký hợp đồng trích thưởng. Do đó, ông khẳng định chữ ký “T1” trong Hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 do bà L cung cấp cho Tòa án không phải là của ông T1.

Ngoài ra, ông T1, bà Đ còn vụ án kiện ông Phan M.V (Phan V.M). Do ông Phan M.V chiếm đoạt tiền bồi thường đất của ông T1, bà Đ nên ông T1, bà Đ làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, sau đó vụ án được chuyển Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí M. Theo bản án của Tòa án tỉnh Kiên Giang và Tòa án cấp cao quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà Đ về việc yêu cầu ông M giao trả số tiền chuyển đổi nghề nghiệp 6.367.783.200 đồng và tiền lãi chậm trả. Buộc ông M giao trả cho ông T1, bà Đ 7.535.210.120 đồng.

Do ông M không có khả năng chi trả số tiền nói trên nên đã đồng ý giao thửa đất theo số BH 948390, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40, diện tích 12.837,4m² do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 24/4/2012 cho bà Trần Thị Ngọc N cho ông T1, bà Đ để khấu trừ vào số tiền 7.535.210.120 đồng.

Trong vụ kiện với ông Phan Văn M thì bà L hoàn toàn không có liên quan. Sau khi cha mẹ ông thắng kiện ông Phan Văn M do bà Trần Thị Ngọc N (là người đứng tên thay cho ông Phan Văn M trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) không chịu giao đất và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ ông nên cha mẹ ông có khởi kiện bà N tại Tòa án huyện P (nay là thành phố P). Tuy nhiên, vụ án cho đến nay chưa được giải quyết, bà L không có giúp được gì cho cha mẹ ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1 - NLQ3 trình bày: Thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Quốc T2 mà không có bổ sung gì thêm.

NLQ1 trình bày:

Do trước đây vợ chồng ông T1, bà Đ có một phần diện tích đất nằm trong ranh rừng phòng hộ, không được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có nhờ ông làm thủ tục khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện P. Trong quá trình làm thủ tục khởi kiện thì ông với bà L có hợp tác để cùng làm và ngày 19/10/2015 ông, bà L với bà Đ và ông T1 lập hợp đồng trích thưởng với nội dung: Phải bảo đảm thắng kiện đối với phần đất 12.000m² tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện P thì vợ chồng bà Đ, ông T1 sẽ trích thưởng cho ông và bà L 2.500m². Tuy nhiên, sau khi nộp đơn khởi kiện thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện nên ông đã thông báo bằng miệng cho ông T1, bà Đ biết sự việc và ông chấm dứt không làm thủ tục khởi kiện, hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng hứa thưởng nữa nhưng chỉ thống nhất bằng miệng, không có làm thủ tục hủy bỏ hợp đồng hứa thưởng ngày 19/10/2015. Sau đó, bà L có tiếp tục hợp tác với bà Đ, ông T1 để khởi kiện hay không thì ông không biết, không còn liên quan.

Đối với Hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015 thì không liên quan đến bà L. Hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 với hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015 là hai sự việc hoàn toàn khác nhau. Hợp đồng ngày 19/10/2015 liên quan đến phần khởi kiện diện tích đất nằm trong ranh rừng phòng hộ và nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ, ông T1. Hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015 liên quan đến phần diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ, ông T1 tranh chấp với ông Phan V.M.

Hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015 chỉ do một mình ông đứng ra giúp bà Đ, ông T1 tại Tòa án tỉnh Kiên Giang và Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông giúp bằng hình thức hỗ trợ kinh phí để tham gia vụ án như chi phí đi lại, nộp án phí, tiền thuê luật sư ... Ông là người trực tiếp liên hệ với Tòa án các cấp trong thời gian khoảng 06 đến 07 năm.

Hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015 được ký trước khi Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án. Do trong quá trình đầu tư chi phí cho ông T1, bà Đ thì ông có vay mượn tiền của bà Huỳnh Thị Xuân Th. Để làm tin cho bà Th cùng ký vào hợp đồng trích thưởng để sau này có cơ sở trả lại cho bà Th. Bà L

chỉ là người chứng kiến việc tôi có vay tiền của bà Th. Thực tế, bà L và bà Th không tham gia vào việc giúp bà Đ, ông T1 tại Tòa án các cấp. Ông khẳng định bà L không có đưa tiền cho ông để lo việc thắng kiện. Bà L có đưa tiền cho NLQ4 không thì ông không biết.

NLQ4 trình bày:

Trước đây ông NLQ1 là tài xế cho ông. NLQ1 quen biết với bà Đ, ông T1, biết gia đình bà Đ có tranh chấp khiếu kiện đất đai với ông Phan Văn M tại Tòa án nên ông NLQ1 hỏi thì ông nói làm đơn khiếu nại đến báo bảo vệ pháp luật. Từ đó ông quen biết ông T1, bà Đ.

Hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015 ông là người chứng kiến việc ông NLQ1 vay tiền của bà Th 300.000.000 đồng vì ông NLQ1 cho biết thời điểm đó gia đình bà Đ khó khăn nên việc chi phí đi lại từ khi khởi kiện bà Đ có nhờ ông NLQ1 cho mượn tiền để đi lại, khi xong việc gia đình bà Đ sẽ thưởng cho ông NLQ1 tiền nhưng bao nhiêu thì ông không rõ nên ông NLQ1 có vay của bà Th 300.000.000 đồng hứa vài ngày sẽ trả vốn, phần 300.000.000 đồng tiền lãi ông NLQ1 hứa khi nào bà Đ trả tiền thưởng thì sẽ trả cho bà Th.

Còn hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 theo nội dung trích thưởng phía bà Đ nhờ bà L và ông NLQ1 khiếu kiện tại Tòa án P tranh chấp diện tích đất 12.000m² do bà Trần Thị Ngọc N đứng tên hoàn toàn không liên quan đến hợp đồng trích thưởng ngày 15/8/2015. Nội dung hợp đồng ngày 19/10/2015 phía bà Đ nhờ ông NLQ1 và bà L khởi kiện nhưng Tòa án P đã đình chỉ nên hợp đồng không được thực hiện.

Trước kia do chỗ bạn bè chơi chung, bà L có kêu ông viết giấy thỏa thuận, bà L sẽ giao ông 100.000.000 đồng để làm chi phí và nhờ ông đi lại trong việc khởi kiện tại Tòa án P đối với phần diện tích đất 12.000m² mà bà Đ có hứa thưởng cho bà L 2.500m². Ông có làm giấy nháp cho bà L xem và chụp hình lại nhưng trên thực tế không có việc giao số tiền 100.000.000 đồng vì trong quá trình tìm hiểu thấy bà L không có thiện chí nên ông không hợp tác. Ông khẳng định ông không có hứa lo thắng kiện cho bà Đ, đây là thông tin bịa đặt.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh L với vợ chồng bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 về việc buộc bà Đ, ông T1 trích thưởng cho bà L diện tích đất 1.250m² (nay yêu cầu 1.000m²) nằm trong diện tích đất 12.837,4m², thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Đ với bà Nguyễn Thị Thanh L.

Hủy bỏ hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 giữa vợ chồng bà Đ, ông T1 với NLQ1 và bà Nguyễn Thị Thanh L.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Quốc T2, NLQ3 phải có trách nhiệm trích thưởng cho bà Nguyễn Thị Thanh L diện tích 1.250m² nằm trong diện tích 12.837,40m² đất, thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị Thanh L theo hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Quốc K thay đổi đơn kháng cáo, buộc bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Quốc T2, NLQ3 phải có trách nhiệm trích thưởng cho bà Nguyễn Thị Thanh L diện tích 1.000m² nằm trong diện tích 12.837m², thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thị Đ là ông Từ Tấn L1 và ông Nguyễn Quốc T2 không đều đồng ý đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L. Đồng thời, cấp sơ thẩm chưa xem xét định giá tài sản hoặc cho các đương sự thỏa thuận với nhau để xác định tài sản tranh chấp nhưng buộc bà L chịu án phí sơ thẩm số tiền 3.750.000 đồng là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang về án phí.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ4 đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt những người nêu trên là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Quốc T2, NLQ3 phải có trách nhiệm trích thưởng cho bà Nguyễn Thị Thanh L diện tích 1.000m² nằm trong diện tích 12.837m², thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015. Hội đồng xét xử

phúc thẩm xét thấy, bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 có ký hợp đồng hứa thưởng với bà Nguyễn Thanh L, NLQ1 ngày 19/10/2015 với nội dung “*Gia đình chúng tôi được tiếp tục với bà Nguyễn Thanh L và NLQ1 đồng ý hợp tác với chúng tôi phải được đảm bảo vụ án thắng kiện địa chỉ đất ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh diện tích đất là 12.000m² của vợ chồng tôi là Lê Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 sẽ trích phần thưởng đất của vợ chồng tôi cho bà L và NLQ1 diện tích đất cho 2500m² của vợ chồng tôi. Hôm nay vợ chồng tôi viết hợp đồng trích thưởng theo đúng dự án thua kiện lấy lại diện tích đất của tôi là 12.000m² và tôi mở đường vô diện tích đất 3m chiều Nng không tính vào diện tích 2500m² theo đúng lời hứa của vợ chồng tôi*” (bút lục số 09). Xét về hợp đồng hứa thưởng thì nội dung của hợp đồng không ghi rõ là tranh chấp với ai mà cũng không đề cập đến tranh chấp tại Tòa án nào và trong hợp đồng hứa thưởng này như T1 nào là thắng kiện. Tuy nhiên, trong hợp đồng hứa thưởng có thể hiện đất tranh chấp là 12.000m² đất tọa lạc tại ấp B, xã H nhưng trong biên bản lấy lời khai của NLQ1 (bút lục số 122, 123, 124, 125), NLQ4 (bút lục số 127, 128) và bà L đều thừa nhận việc các bên ký kết hợp đồng trích thưởng này là để NLQ1, bà L giúp gia đình bà Đ, ông T1 thắng vụ kiện tranh chấp diện tích đất 12.837,4m² tại ấp B, xã H với bà Trần Thị Ngọc N, vụ án tranh đòi quyền sử dụng đất giữa bà Đ, ông T1 với ông Phan Văn M, bà Trần Thị Ngọc N được Tòa án nhân dân huyện P thụ lý số 88/TB-TLVA ngày 10/6/2015, sau đó bà Lê Thị Đ lại rút đơn khởi kiện thì Tòa án nhân dân huyện P ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 55/2016/QĐST-DS ngày 11/10/2016. Sau đó, NLQ1 đã thông báo miệng và đến ngày 10/10/2018 thì thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt việc thực hiện hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 với gia đình bà Đ, không thực hiện được nội dung công việc đã ký kết trong hợp đồng trích thưởng (bút lục 53). Bởi vì, vụ án đã được Tòa án đình chỉ nên không thể thực hiện được nội dung công việc đã ký kết trong hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 nhưng bà L căn cứ vào hợp đồng hứa thưởng này khởi kiện bà Đ cho rằng chỉ yêu cầu bà Đ, ông T1 giao diện tích 1.250m², (tức là bằng 1/2 diện tích hứa thưởng trong hợp đồng ngày 19/10/2015 do NLQ1 đã không theo vụ kiện). Chính vì vậy mà bà L đã thừa nhận có hợp tác cùng với NLQ1 nhưng NLQ1 đã cho rằng chấm dứt hợp đồng vì vụ án đã được đình chỉ nên hợp đồng không thể thực hiện được. Từ đó, bà L cho rằng Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bản án số 137/2015/DS-PT ngày 28/8/2015 tuyên buộc ông Phan M V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Đ số tiền 7.535.210.120 đồng chỉ là việc buộc ông Phan M. V trả nợ cho bà Đ, ông T1 chứ không đề cập gì đến phần đất cho ông Phan M.V nhờ bà N đứng tên cho nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do bà N đứng tên nên mục đích là làm như T1 nào để bà N thừa nhận là bà N đứng tên giùm ông Phan M.V để cơ quan thi hành án kê biên tài sản để thi hành bản án của Tòa án nhân dân cấp cao, bà L đã nhận vụ việc và đã thực hiện vụ việc giúp vợ chồng bà Đ khởi kiện bà N, ông Phan M V, việc Tòa án huyện P đình chỉ vụ án là do giữa bà Đ với bà N, ông V đồng ý dùng tài sản quyền sử dụng đất do bà N đứng tên giùm để kê biên tài sản và làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ. Xét thấy, đối với những việc mà bà L cho rằng thực hiện các việc nêu trên là do bà L trình bày nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên

tòa cấp phúc thẩm bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ. Đồng thời, phía bà Đ và các con của bà Đ là ông T2, bà O cũng không thừa nhận việc bà L giúp đỡ để lấy được quyền sử dụng đất diện tích 12.000m² đất tại ấp B, xã H, cũng thông nhất với lời trình bày của NLQ1. Ngoài ra, xét thấy các bên đương sự cũng chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với nhau, hiện tại phía bà Đ cũng chưa được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, chưa có căn cứ nào chứng minh bà Đ đã thắng kiện và việc thỏa thuận của các đương sự trong hợp đồng hứa thưởng cũng không phù hợp với quy định của pháp luật, nghĩ nên không chấp nhận lời khai nại của bà L là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh L. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Thanh L chịu án phí sơ thẩm 3.750.000 đồng là chưa đúng quy định vì vụ án được xác định là hợp đồng hứa thưởng, yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền cụ thể mà là yêu cầu trích thưởng quyền sử dụng đất nên bà L chịu án phí không có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang về án phí dân sự.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 0002422 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Nguyễn Thị Thanh L nhận lại số tiền 3.450.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Lê Thị Đ không phải nộp án phí nên được hoàn trả 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002520 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là thành phố P) tỉnh Kiên Giang.

Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 425, 590 Bộ luật Dân sự năm 2005; Các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang về án phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh L với vợ chồng bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 về việc buộc bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 trích thưởng cho bà Nguyễn Thị Thanh L diện tích đất 1.250m² (nay yêu cầu 1.000m²) nằm trong diện tích đất 12.837,4m², thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị Thanh L.

Hủy bỏ hợp đồng trích thưởng ngày 19/10/2015 giữa vợ chồng bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 với NLQ1 và bà Nguyễn Thị Thanh L.

3. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 0002422 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Nguyễn Thị Thanh L nhận lại số tiền 3.450.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Lê Thị Đ không phải nộp án phí nên được hoàn trả 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002520 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là thành phố P) tỉnh Kiên Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000109 ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

4. Chi phí tố tụng:

Chi phí giám định 8.480.000 đồng (tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), bà Lê Thị Đ phải chịu. Bà Lê Thị Đ đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu L1 pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố P;
- THA dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên